

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
198	Bà Huyện Thanh Quan	Ngũ Hành Sơn	Dương Thị Xuân Quý	62.310					37.390					31.160				
		Dương Thị Xuân Quý	Chế Lan Viên	52.540	17.670	15.260	12.530	10.260	31.520	10.600	9.160	7.520	6.160	26.270	8.840	7.630	6.270	5.130
		Chế Lan Viên	Cuối đường	45.520	17.670	15.260	12.530	10.260	27.310	10.600	9.160	7.520	6.160	22.760	8.840	7.630	6.270	5.130
199	Bạch Đằng	Đồng Đa	Nguyễn Du	249.530	44.110	36.100	29.510	24.000	149.720	26.470	21.660	17.710	14.400	124.770	22.060	18.050	14.760	12.000
		Nguyễn Du	Lê Duẩn	318.130	44.110	36.100	29.510	24.000	190.880	26.470	21.660	17.710	14.400	159.070	22.060	18.050	14.760	12.000
		Lê Duẩn	Nguyễn Văn Linh	340.970	49.370	42.110	34.450	28.140	204.580	29.620	25.270	20.670	16.880	170.490	24.690	21.060	17.230	14.070
		2 tháng 9	cầu Trần Thị Lý	177.570					106.540					88.790				
200	Bạch Thái Bưởi	Đoạn 6,0m		24.030					14.420					12.020				
		Đoạn 5,5m		21.750					13.050					10.880				
201	Bãi Sậy			23.310					13.990					11.660				
202	Bát Nàn Công Chúa			23.900					14.340					11.950				
203	Bàu Già 1			12.550					7.530					6.280				
204	Bàu Già Thượng 1			13.660	7.890	6.870	5.590	4.540	8.200	4.730	4.120	3.350	2.720	6.830	3.950	3.440	2.800	2.270
205	Bàu Già Thượng 2			13.660					8.200					6.830				
206	Bàu Già Thượng 3			13.710					8.230					6.860				
207	Bàu Già Thượng 4			17.260					10.360					8.630				
208	Bàu Hạc 1			41.010	18.450	15.080	11.310	8.670	24.610	11.070	9.050	6.790	5.200	20.510	9.230	7.540	5.660	4.340
209	Bàu Hạc 2			39.110					23.470					19.560				
210	Bàu Hạc 3			37.590					22.550					18.800				
211	Bàu Hạc 4			37.590					22.550					18.800				
212	Bàu Hạc 5			36.640	15.900	13.180	10.030	7.770	21.980	9.540	7.910	6.020	4.660	18.320	7.950	6.590	5.020	3.890
213	Bàu Hạc 6			41.010	18.450	15.080	11.310	8.670	24.610	11.070	9.050	6.790	5.200	20.510	9.230	7.540	5.660	4.340
214	Bàu Hạc 7			41.270					24.760					20.640				
215	Bàu Hạc 8			41.270					24.760					20.640				
216	Bàu Làng			33.490	12.340	9.960	8.420	5.900	20.090	7.400	5.980	5.050	3.540	16.750	6.170	4.980	4.210	2.950
217	Bàu Mạc 1			16.670					10.000					8.340				
218	Bàu Mạc 2			16.670					10.000					8.340				
219	Bàu Mạc 3			16.670					10.000					8.340				
220	Bàu Mạc 4			16.250					9.750					8.130				
221	Bàu Mạc 5			16.990					10.190					8.500				
222	Bàu Mạc 6			16.630					9.980					8.320				
223	Bàu Mạc 7			16.130					9.680					8.070				
224	Bàu Mạc 8			16.670					10.000					8.340				
225	Bàu Mạc 9			18.700	6.300	5.460	4.460	3.620	11.220	3.780	3.280	2.680	2.170	9.350	3.150	2.730	2.230	1.810
226	Bàu Mạc 10			15.150					9.090					7.580				
227	Bàu Mạc 11			15.150					9.090					7.580				